

**VẬN TẢI, BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG**  
**TRANSPORT, POSTAL SERVICES AND TELECOMMUNICATIONS**

	Trang
202 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế <i>Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership</i>	253
203 Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers carried in the province</i>	254
204 Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn <i>Number of passengers traffic in the province</i>	255
205 Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight in the province</i>	256
206 Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn <i>Volume of freight traffic in the province</i>	257
207 Số thuê bao điện thoại và internet <i>Number of telephone and internet subscribers</i>	258
208 Số thuê bao điện thoại cố định phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of fixed telephone subscribers by district</i>	259
209 Số thuê bao internet phân theo huyện/thành phố/thị xã <i>Number of internet subscribers by district</i>	259

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

### VẬN TẢI

**Khối lượng vận chuyển** là khối lượng hàng hóa hoặc hành khách do ngành giao thông vận tải đã vận chuyển được, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì). Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

**Khối lượng luân chuyển** là khối lượng hàng hóa hay hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính như sau:

- *Khối lượng hàng hóa luân chuyển*: Lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển;
- *Khối lượng hành khách luân chuyển*: Lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

### BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG

**Doanh thu dịch vụ bưu chính** là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ nhận gửi, chuyển, phát bưu phẩm, bưu kiện thông qua mạng bưu chính công cộng. Mạng bưu chính công cộng bao gồm các trung tâm đầu mối, bưu cục, điểm phục vụ, thùng thư công cộng được kết nối với nhau bằng các tuyến đường thư.

- *Bưu phẩm* bao gồm thư, bưu thiếp, gói nhỏ, gói ấn phẩm được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

- *Bưu kiện* bao gồm vật phẩm, hàng hoá được đóng gói có khối lượng không quá 50 kg được gửi qua mạng bưu chính công cộng.

**Doanh thu dịch vụ viễn thông** là số tiền thu từ kết quả hoạt động dịch vụ truyền ký hiệu, tín hiệu, số liệu, chữ viết, âm thanh, hình ảnh hoặc các dạng khác của thông tin giữa các điểm kết đầu, cuối của mạng viễn thông.

**Số thuê bao điện thoại** là số máy điện thoại được đấu nối tại địa chỉ hoặc đăng ký theo địa chỉ của người sử dụng và đã hòa vào mạng viễn thông. Mỗi thuê bao điện thoại có một số gọi riêng. Chỉ được tính là một thuê bao điện thoại nếu đã lắp đặt và kết nối vào mạng viễn thông. Thuê bao điện thoại bao gồm thuê bao điện thoại cố định và thuê bao điện thoại di động

## 202. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải phân theo loại hình kinh tế

### *Turnover of transport, storage and transportation supporting services by types of ownership*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	<b>Tỷ đồng - Bill.dongs</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.004,7</b>	<b>1.428,9</b>	<b>1.588,7</b>	<b>1.809,4</b>	<b>1.947,0</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	33,1	34,8	37,0	34,3	30,7
Trung ương - <i>Central</i>	7,1	6,9	3,6	5,0	3,8
Địa phương - <i>Local</i>	26,0	27,9	33,4	29,4	26,9
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	971,6	1.394,1	1.551,7	1.775,0	1.916,3
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
<b>By kinds of economic activities</b>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	970,9	1.403,6	1.565,8	1.784,3	1.936,0
VT đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,4	2,2	1,8	1,5	0,7
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	0,9	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	33,4	22,1	21,1	23,6	10,3
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
Vận tải hàng hóa	830,1	1.156,5	1.263,7	1.449,6	1.555,6
Vận tải hành khách	174,6	272,4	325,0	359,8	391,4
	<b>Cơ cấu - Structure (%)</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b>					
Nhà nước - <i>State</i>	3,3	2,4	2,3	1,9	1,6
Trung ương - <i>Central</i>	0,7	0,5	0,2	0,3	0,2
Địa phương - <i>Local</i>	2,6	2,0	2,1	1,6	1,4
Ngoài Nhà nước - <i>Non-State</i>	96,7	97,6	97,7	98,1	98,4
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành kinh tế</b>					
Vận tải đường bộ - <i>Road</i>	96,6	98,2	98,6	98,6	99,4
VT đường thủy - <i>Inland waterway</i>	0,0	0,2	0,1	0,1	0,04
Kho bãi - <i>Storage</i>	-	-	-	-	-
Hoạt động khác - <i>Others</i>	3,3	1,6	1,3	1,3	0,5
<b>Phân theo loại hình vận tải</b>					
Vận tải hàng hóa	82,6	19,1	20,5	19,9	20,1
Vận tải hành khách	17,4	80,9	79,5	80,1	79,9

## 203. Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn

*Number of passengers carried in the province*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
<b>Nghìn người - Thous.persons</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>6.378,0</b>	<b>8.124,4</b>	<b>8.860,5</b>	<b>9.949,2</b>	<b>10.611,8</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	751,0	692,0	754,0	519,0	640,2
Ngoài Nhà nước - Non-State	5.627,0	7.432,4	8.106,5	9.430,2	9.971,6
Tập thể - Collective	143,0	297,0	350,0	325,8	340,0
Tư nhân - Private	3.631,0	4.452,6	4.843,6	5.993,4	6.241,6
Cá thể - Household	1.853,0	2.682,8	2.912,9	3.111,0	3.390,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	6.304,0	7.964,9	8.719,2	9.524,3	10.482,8
Đường sông - Inland waterway	74,0	159,5	141,3	424,9	129,0
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>108,57</b>	<b>112,59</b>	<b>109,06</b>	<b>112,29</b>	<b>106,66</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	96,69	100,82	108,96	68,83	123,34
Ngoài Nhà nước - Non-State	110,38	113,82	109,07	116,33	105,74
Tập thể - Collective	56,75	110,82	117,85	93,09	104,36
Tư nhân - Private	110,97	109,34	108,78	123,74	104,14
Cá thể - Household	117,73	122,54	108,58	106,80	108,97
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	108,43	111,65	109,47	109,23	110,06
Đường sông - Inland waterway	121,31	194,09	88,59	300,71	30,36
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>					
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	11,8	8,5	8,5	5,2	6,0
Ngoài Nhà nước - Non-State	88,2	91,5	91,5	94,8	94,0
Tập thể - Collective	2,2	3,7	4,0	3,3	3,2
Tư nhân - Private	56,9	54,8	54,7	60,2	58,8
Cá thể - Household	29,1	33,0	32,9	31,3	31,9
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	98,8	98,0	98,4	95,7	98,8
Đường sông - Inland waterway	1,2	2,0	1,6	4,3	1,2
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

## 204. Số lượt hành khách luân chuyển trên địa bàn

*Number of passengers traffic in the province*

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	<b>Nghìn người.km - Thous.persons.km</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>472.376</b>	<b>573.257</b>	<b>633.049</b>	<b>693.539</b>	<b>749.560</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	112.268	111.200	110.886	76.804	89.565
Ngoài Nhà nước - Non-State	360.108	462.057	522.163	616.735	659.996
Tập thể - Collective	12.702	30.558	56.470	51.054	52.100
Tư nhân - Private	277.450	322.440	348.336	437.846	471.396
Cá thể - Household	69.956	109.058	117.357	127.835	136.500
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	472.330	573.020	632.869	693.246	749.488
Đường sông - Inland waterway	46	237	180	293	72
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>103,83</b>	<b>109,43</b>	<b>110,43</b>	<b>109,56</b>	<b>108,08</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	97,29	110,05	99,72	69,26	116,61
Ngoài Nhà nước - Non-State	106,06	109,29	113,01	118,11	107,01
Tập thể - Collective	46,75	196,98	184,80	90,41	102,05
Tư nhân - Private	108,1	99,59	108,03	125,70	107,66
Cá thể - Household	125,57	130,61	107,61	108,93	106,78
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	103,83	109,40	110,44	109,54	108,11
Đường sông - Inland waterway	117,95	288,16	76,01	162,61	24,70
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	23,8	19,4	17,5	11,1	11,9
Ngoài Nhà nước - Non-State	76,2	80,6	82,5	88,9	88,1
Tập thể - Collective	2,7	5,3	8,9	7,4	7,0
Tư nhân - Private	58,7	56,2	55,0	63,1	62,9
Cá thể - Household	14,8	19,0	18,5	18,4	18,2
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	99,99	99,96	99,97	99,96	99,99
Đường sông - Inland waterway	0,01	0,04	0,03	0,04	0,01
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

## 205. Khối lượng hàng hoá vận chuyển trên địa bàn

### Volume of freight in the province

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	<b>Nghìn tấn - Thous.Ton</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>14.261</b>	<b>18.235,4</b>	<b>19.100,9</b>	<b>20.551,1</b>	<b>21.397,3</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	45	23	14,4	20,5	15,8
Ngoài Nhà nước - Non-State	14.216	18.212	19.087	20.530,6	21.381,5
Tập thể - Collective	846	1.043	1.130	971,8	1.100,0
Tư nhân - Private	7.890	10.027	10.326	11.438,4	11.931,5
Cá thể - Household	5.480	7.142	7.630	8.120,4	8.350,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	14.256	18.235,4	19.100,9	20.551,1	21.397,3
Đường sông - Inland waterway	5	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>116,5</b>	<b>107,50</b>	<b>104,75</b>	<b>107,59</b>	<b>104,12</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	79,79	77,35	62,61	142,36	77,12
Ngoài Nhà nước - Non-State	116,67	107,55	104,80	107,57	104,14
Tập thể - Collective	68,40	106,31	108,36	85,99	113,19
Tư nhân - Private	135,67	107,59	102,98	110,77	104,31
Cá thể - Household	106,78	107,68	106,83	106,43	102,83
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	116,53	107,50	104,75	107,59	104,12
Đường sông - Inland waterway	67,57	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	0,3	0,1	0,1	0,1	0,1
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,7	99,9	99,9	99,9	99,9
Tập thể - Collective	5,9	5,7	5,9	4,7	5,1
Tư nhân - Private	55,3	55,0	54,1	55,7	55,8
Cá thể - Household	38,4	39,2	39,9	39,5	39,0
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	99,96	100,00	100,00	100,00	100,00
Đường sông - Inland waterway	0,04	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

## 206. Khối lượng hàng hoá luân chuyển trên địa bàn

### Volume of freight traffic in the province

	2010	2012	2013	2014	Sơ bộ 2015
	<b>Nghìn tấn.km - Thous.Ton.km</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>531.198</b>	<b>660.415</b>	<b>695.711</b>	<b>740.974</b>	<b>772.972</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	5.128	2.339	1.473	2.010	1.628
Ngoài Nhà nước - Non-State	526.070	658.076	694.238	738.964	771.344
Tập thể - Collective	37.744	41.259	45.837	38.052	40.300
Tư nhân - Private	396.750	486.315	510.369	552.856	573.844
Cá thể - Household	91.576	130.503	138.032	148.056	157.200
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
<b>- By type of transport</b>					
Đường bộ - Road	530.367	660.415	695.711	740.974	772.972
Đường sông - Inland waterway	831	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b>				
	<b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>117,28</b>	<b>104,64</b>	<b>105,34</b>	<b>106,51</b>	<b>104,32</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	78,98	74,21	62,98	136,46	81,01
Ngoài Nhà nước - Non-State	117,83	104,79	105,50	106,44	104,38
Tập thể - Collective	69,83	96,39	111,10	83,02	105,91
Tư nhân - Private	129,56	102,54	104,95	108,32	103,80
Cá thể - Household	106,28	117,65	105,77	107,26	106,18
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	117,41	104,64	105,34	106,51	104,32
Đường sông - Inland waterway	67,34	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-
	<b>Cơ cấu (%) - Structure (%)</b>				
<b>Tổng số - Total</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
<b>Phân theo thành phần kinh tế</b>					
Nhà nước - State	1,0	0,4	0,2	0,3	0,2
Ngoài Nhà nước - Non-State	99,0	99,6	99,8	99,7	99,8
Tập thể - Collective	7,1	6,2	6,6	5,1	5,2
Tư nhân - Private	74,7	73,6	73,4	74,6	74,2
Cá thể - Household	17,2	19,8	19,8	20,0	20,3
Khu vực có vốn ĐT nước ngoài - FDI	-	-	-	-	-
<b>Phân theo ngành vận tải</b>					
Đường bộ - Road	99,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường sông - Inland waterway	0,2	-	-	-	-
Đường biển - Maritime	-	-	-	-	-

## 207. Số thuê bao điện thoại và internet

### *Number of telephone and internet subscribers*

	Số thuê bao điện thoại cố định và di động trả sau <i>Number of telephone subscribers</i>			Số thuê bao internet <i>Number of internet subscribers</i>
	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra:		
		Điện thoại cố định	Di động trả sau <i>Mobi-phone</i>	
<b>Ngàn thuê bao - Thous. subscribers</b>				
2005	127.303	74.206	53.097	...
2010	267.144	191.958	75.186	32.983
2011	301.809	113.244	188.565	37.327
2012	165.172	75.743	89.429	40.249
2013	145.472	63.906	81.566	39.257
2014	143.328	55.763	87.565	60.481
2015	136.366	43.001	93.365	77.533
<b>Chỉ số phát triển ( Năm trước =100) - %</b>				
<b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2005	130,01	122,80	141,61	...
2010	96,76	93,26	107,01	125,64
2011	112,98	58,99	250,80	113,17
2012	54,73	66,88	47,43	107,83
2013	88,07	84,37	91,21	93,31
2014	98,53	87,26	107,35	154,06
2015	95,14	77,11	106,62	128,19

**208.** Số thuê bao điện thoại cố định phân theo huyện/thành phố/thị xã - *Number of fixed telephone subscribers by district*

	<i>Thuê bao - Subs</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>191.958</b>	<b>75.743</b>	<b>63.906</b>	<b>55.763</b>	<b>43.001</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Th.phố Thái Nguyên	55.126	37.770	35.882	31.618	23.156
Th.phố Sông Công	6.798	6.712	3.556	3.211	2.586
Thị xã Phổ Yên	23.034	4.303	4.471	4.035	3.571
Huyện Định Hoá	9.959	3.408	2.210	2.106	1.744
Huyện Võ Nhai	10.402	5.072	1.749	1.692	1.318
Huyện Phú Lương	30.314	5.099	3.715	3.268	2.836
Huyện Đồng Hỷ	11.420	5.301	4.080	3.669	2.712
Huyện Đại Từ	23.066	2.614	4.845	3.692	2.900
Huyện Phú Bình	21.839	5.464	3.398	2.472	2.178

**209.** Số thuê bao internet phân theo huyện/thành phố/thị xã  
*Number of internet subscriber by district*

	<i>Thuê bao - Subs</i>				
	2010	2012	2013	2014	2015
<b>Tổng số - Total</b>	<b>32.983</b>	<b>42.070</b>	<b>39.257</b>	<b>60.481</b>	<b>77.533</b>
<b><i>Phân theo cấp huyện</i></b>					
Th.phố Thái Nguyên	21.432	25.714	20.535	34.947	42.652
Th.phố Sông Công	2.733	2.736	3.190	3.376	5.962
Thị xã Phổ Yên	1.909	2.240	2.225	5.028	7.683
Huyện Định Hoá	1.053	1.537	1.772	2.267	2.944
Huyện Võ Nhai	724	1.200	1.570	1.265	1.248
Huyện Phú Lương	1.155	1.803	2.170	2.880	4.033
Huyện Đồng Hỷ	1.915	2.779	3.178	4.118	5.049
Huyện Đại Từ	1.539	993	1.115	4.385	5.398
Huyện Phú Bình	523	3.068	3.502	2.215	2.564